

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý I Năm 2015**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>725.909.992.780</b>	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.404.669.753</b>	-
1. Tiền	111	V.01	13.404.669.753	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>210.059.696.255</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.058.302.955	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>327.297.010.120</b>	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		312.117.772.179	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.312.048.328	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.015.057.614	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(147.868.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>168.700.479.224</b>	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	168.700.479.224	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.448.137.427</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.339.667.085	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520.488.704	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	666.966.458	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.921.015.181	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>295.881.581.742</b>	-
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>169.284.344.924</b>	-
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>126.303.032.301</b>	-
- Nguyên giá	222		275.368.920.349	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.065.888.048)	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>42.981.312.623</b>	-
- Nguyên giá	228		44.077.530.900	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.096.218.277)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.782.078.767</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.782.078.767	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>111.304.803.725</b>	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		95.014.048.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	16.508.551.907	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(217.796.183)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.510.354.326</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.375.505.001	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		134.849.325	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.021.791.574.522</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH**  
 498 Nguyễn Thái Học, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>441.105.092.164</b>	-
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>324.962.289.478</b>	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		145.135.942.694	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.637.692.577	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	34.282.791.738	-
4. Phải trả người lao động	314		33.133.363.710	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	31.375.979.663	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28.879.396.975	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.517.122.121	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>116.142.802.686</b>	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		179.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	92.709.439.228	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23.254.363.458	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>580.686.482.358</b>	-
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>580.686.482.358</b>	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.182.790.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.182.790.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.092.203.729	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.808.627.786	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.694.587.717	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.908.273.126	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.262.621.699	-
- LNST chưa phân phối lũy kỳ này	421b		116.645.651.428	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.021.791.574.522</b>	-

Bình Định, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

  
 Phạm Thị Thanh May

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

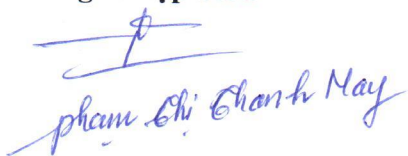
  
 KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 NGUYỄN THANH GIANG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
QUÝ 01 NĂM 2015**

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	287.480.369.052
2.	Các khoản giảm trừ	2		12.577.206.960
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		274.903.162.092
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	181.571.198.094
<b>5.</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>93.331.963.998</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	112.847.138.849
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1.948.563.219
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		<i>1.492.510.852</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		46.818.120.395
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.653.409.626
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		148.759.009.607
11.	Thu nhập khác	31		793.837.832
12.	Chi phí khác	32		7.632.789
13.	Lợi nhuận khác	40		786.205.043
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		149.545.214.651
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	32.899.563.223
<b>17.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>116.645.651.428</b>
<b>18.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>2.783</b>

Người lập biểu

  
Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Bình Định, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CHỖ TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
Nguyễn Thanh Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Quý I Năm 2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I
			năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		196.364.601.745
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(215.370.462.389)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.311.923.015)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(1.492.510.852)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(24.860.405.332)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		125.723.548.161
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(147.524.343.618)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(80.471.495.300)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.060.262.576)
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(685.700.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		44.800.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		836.112.789
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>43.890.150.213</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3 Tiền thu từ đi vay	33		38.289.476.434
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.279.684.269)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.966.847.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.042.944.415</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(21.538.400.672)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34.943.070.425</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>13.404.669.753</b>

Người lập biểu

*Phạm Thị Thanh May*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Bình Định, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thanh Giang**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, chi tiết: sản xuất dược phẩm, dược liệu; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ, vật tư ngành y tế; Bán lẻ thuốc dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm; Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc, dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc, cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng. Sản xuất muối iốt; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, chi tiết: Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton; In ấn; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh, chi tiết: Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc; Sửa chữa máy móc thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm; Sản xuất mua bán lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp oxi, nitơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất chế biến gỗ; Mua bán hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản./.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**





Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Nhật ký chung trên máy vi tính

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2015: 21.570 VND/USD; 23.480 VND/EUR

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài





chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XD CB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản : chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng , chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

159  
C TY  
H AN  
NG THI  
NH DI  
PHAR  
I-T.B



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN:**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	620.594.483	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.784.075.271	-
<b>Cộng</b>	<b>13.404.669.753</b>	<b>-</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:**

	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1.393.300	-	-
Cổ phiếu ACB	76	1.254.000	-	-
Cổ phiếu STB	7	139.300	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		209.300.000.000		-
Các khoản đầu tư khác	-	758.302.955	-	-
<b>Cộng</b>	<b>83</b>	<b>210.059.696.255</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. HÀNG TỒN KHO:**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.706.235.350	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.069.533.836	-
Thành phẩm	34.361.487.694	-
Hàng hoá	29.849.065.266	-
Hàng gửi đi bán	19.714.157.077	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.700.479.224</b>	<b>-</b>

**4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC:**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	538.640.453	-
Thuế xuất nhập khẩu	125.029.527	-
Thuế thu nhập cá nhân CNNT	3.296.478	-
<b>Cộng</b>	<b>666.966.458</b>	<b>-</b>

**5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Giá trị tại thời điểm sáp nhập	113.390.339.034	140.999.824.570	13.703.169.327	7.180.523.025	275.273.855.956
- Mua trong kỳ	-	-	-	95.064.393	95.064.393
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>113.390.339.034</b>	<b>140.999.824.570</b>	<b>13.703.169.327</b>	<b>7.275.587.418</b>	<b>275.368.920.349</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Giá trị tại thời điểm sáp nhập	34.185.164.872	96.200.372.886	8.762.209.925	1.891.767.298	141.039.514.980
- Khấu hao trong kỳ	1.826.575.571	5.434.795.122	451.197.814	313.804.561	8.026.373.068
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.011.740.443</b>	<b>101.635.168.008</b>	<b>9.213.407.739</b>	<b>2.205.571.858</b>	<b>149.065.888.048</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	77.378.598.591	39.364.656.562	4.489.761.588	5.070.015.560	126.303.032.301





**6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số đầu năm</b>	-	-	-
- Giá trị tại thời điểm sáp nhập	43.368.127.650	709.403.250	44.077.530.900
- Mua trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.368.127.650</b>	<b>709.403.250</b>	<b>44.077.530.900</b>
<b>Khấu hao</b>			
<b>Số đầu kỳ</b>	-	-	-
- Giá trị tại thời điểm sáp nhập	649.092.689	344.460.480	993.553.169
- Khấu hao trong kỳ	57.047.264	45.617.845	102.665.108
<b>Số cuối năm</b>	<b>706.139.953</b>	<b>390.078.325</b>	<b>1.096.218.277</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số đầu năm</b>	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>42.661.987.697</b>	<b>319.324.926</b>	<b>42.981.312.623</b>

**7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG:**

	31/03/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Chi phí khảo sát địa chất Công trình chi nhánh Đà Nẵng	42.461.818	-
Tiền mua đất chi nhánh Quảng Trị	1.709.070.000	-
Chi phí dịch vụ vẽ đất chi nhánh Khánh Hòa	4.756.000	-
Nhà trưng bày sản phẩm Bidiphar	13.636.364	-
Dự án trồng cây dược liệu	547.627.707	-
Chi phí cải tạo nhà làm việc 2 tầng	1.013.756.363	-
Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp	711.487.965	-
Phần mềm SAP ERP	6.739.282.550	-
<b>Cộng</b>	<b>10.782.078.767</b>	<b>-</b>



**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng / tỷ lệ	Giá trị	Số lượng / tỷ lệ	Giá trị
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>95.014.048.000</b>		-
Đầu tư vào cty CP Muối Bình Định	214.600	2.146.000.000	-	-
Góp vốn liên kết -Cty CP Bidiphar 1	-	-	-	-
Góp vốn liên kết -Cty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>16.508.551.907</b>		-
Công ty CP khoáng sản Biotan	405.000	12.995.016.936	-	-
Công ty CP Dược VTYT Nghệ An	137.140	1.513.534.971	-	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	200000	2.000.000.000	-	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		<b>(217.796.183)</b>		-
<b>Cộng</b>		<b>111.304.803.724</b>		-

**9. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH:**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	28.879.396.975	-
Vay dài hạn khác	92.709.439.228	-
<b>Cộng</b>	<b>121.588.836.203</b>	-

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.089.748.891	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.899.563.223	-
Thuế thu nhập cá nhân	293.479.624	-
<b>Cộng</b>	<b>34.282.791.738</b>	-



**11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN:**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.962.271.469	-
Bảo hiểm xã hội	657.369.440	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.756.338.754	-
<b>Cộng</b>	<b>31.375.979.663</b>	<b>-</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**14. DOANH THU BÁN HÀNG:**

	Quý I Năm 2015 VND
Doanh thu bán Dược phẩm	271.341.812.210
Doanh thu bán Vật tư y tế, Thành phẩm cơ điện	12.884.424.027
Doanh thu Nguyên liệu, Bao bì, CCDC	2.917.492.914
Doanh thu khác	336.639.901
<b>Tổng</b>	<b>287.480.369.052</b>
<b>Các khoản giảm trừ Doanh thu</b>	<b>12.577.206.960</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	249.237.658
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	12.327.969.302
	<b>274.903.162.092</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>274.903.162.092</b>

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:**

	Quý I Năm 2015 VND
Giá vốn bán Dược phẩm	167.751.275.444
Giá vốn bán Vật tư y tế, Thành phẩm cơ điện	11.357.294.581
Giá vốn Nguyên liệu, Bao bì, CCDC	2.314.641.088
Giá vốn khác	147.986.981
<b>Tổng</b>	<b>181.571.198.094</b>

**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:**

	Quý I/2015
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	658.296.347
Cổ tức, lợi nhuận được chia, đầu tư tài chính khác	112.000.000.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	180.067.228
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.775.273
<b>Cộng</b>	<b>112.847.138.849</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:**

	Quý I/2015
	VND
Chi phí lãi vay	1.492.510.852
Chiết khấu thanh toán	424.489.416
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	30.033.231
<b>Cộng</b>	<b>1.948.563.219</b>

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH:**

	Quý I Năm 2015
	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>149.545.214.651</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Thu nhập chịu thuế	149.545.214.651
Thuế suất hiện hành	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>32.899.563.223</b>
<b>Tổng</b>	<b>32.899.563.223</b>

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1- Thông tin về các bên liên quan: Ngày 01.01.2015 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 chính thức sáp nhập vào đơn vị ( Công ty Cổ phần Dược – TTBYT Bình Định) – Đơn vị đã hợp nhất số liệu trên BCTC.

Người lập biểu

*Phạm Thị Thanh Mai*

Kế toán trưởng

*ngmkh*

Bình Định, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

**KẾ TUNG GIÁM ĐỐC**  
**PHO TUNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thanh Giang*